

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THANH HÓA
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 25/2025/HN&GD-ST

Ngày 23- 4 - 2025

V/v: “Ly hôn”.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THANH HÓA, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Nguyễn Thị Thanh Thủy

Bà Trịnh Thị Bình

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 59/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đông Sơn (nay là Tòa án nhân dân TP. Thanh Hóa), tỉnh Thanh Hóa về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1967

Nơi thường trú và nơi ở hiện nay: Thôn Y, xã Đ, huyện Đ, (nay là TP T) tỉnh Thanh Hóa.

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1968

Nơi thường trú: Thôn Y, xã Đ, huyện Đ, (nay là TP T) tỉnh Thanh Hóa.

Nơi ở hiện nay: Số nhà H, N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa hôm nay, có mặt ông T, bà T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi và cô Nguyễn Thị T1 yêu nhau và tự nguyện về chung sống với nhau từ tháng 4 năm 1992, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 10 năm, do không có con chung nên việc của ai người đó làm, thiếu sự quan tâm, chia sẻ cùng nhau, cô T1 hay ghen tuông dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, chúng tôi ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai.

Xét thấy cuộc sống chung của chúng tôi không có hạnh phúc, chúng tôi lại không có đăng ký kết hôn. Nên tôi làm đơn yêu cầu Toà án nhân dân huyện Đông Sơn, (nay là thành phố T) cho tôi được ly hôn cô Nguyễn Thị T1.

- Về con chung: Chúng tôi không có con chung. Vì vậy không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản và công nợ chung: Tôi và cô T1 đã tự nguyện thoả thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai và biên bản làm việc ngày 25/3/2025 và chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Tôi với ông Nguyễn Hữu T quen nhau và tổ chức đám cưới theo phong tục vào ngày 20/4/1992, không đăng ký kết hôn. Hai vợ cùng sống chung cho đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là ông T có đi ngoại tình, trong cuộc sống hay đánh đập hành hạ và đuổi tôi ra khỏi nhà, tôi không có nơi ở, phải đi vào chùa, được Công an xã chính quyền giải quyết nhưng mâu thuẫn vợ chồng vẫn không hàn gắn được, chúng tôi ly thân từ năm 2019 đến nay không ai quan tâm đến ai. Nay ông T đề nghị ly hôn, tôi đồng ý và đề nghị cho tôi được ly hôn

- Về con chung: Chúng tôi không có con chung. Vì vậy không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về tài sản, công nợ: Tôi và ông T đã tự nguyện thoả thuận với nhau nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Toà án tiến hành thu thập chứng cứ. Tại biên bản xác minh ngày 20/3/2025 do địa phương cung cấp thể hiện: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1992, tại thôn Y, xã Đ, huyện Đ, (nay là TP T) tỉnh Thanh Hóa, quá trình chung sống đến ngày 01/02/1998 ông T bà T1 được cấp sổ hộ khẩu, chủ hộ là ông Nguyễn Hữu T, quan hệ với chủ hộ bà Nguyễn Thị T1 là vợ, khoảng hai đến ba năm gần đây ông T bà T1 có xảy ra mâu thuẫn, hay cãi vã xúc phạm nhau. Nay ông T có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án hòa giải cho ông bà đoàn tụ, nếu ông T vẫn cương

quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết. Ông T bà T1 không có con chung, ông T có 01 con riêng hiện nay đã lấy chồng, ở đâu thì địa phương không biết. Về tài sản chung và công nợ: Địa phương không nắm được ông bà có tài sản và công nợ gì.

UBND xã Đ xác định sổ lưu kết hôn từ 1996 về trước không còn sổ lưu, từ 1997 đến nay không có tên ông T bà T1 trong sổ lưu đăng ký kết hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi Toà án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định.

- Về nội dung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1992, không đăng ký kết hôn, ông T xin được ly hôn, bà T1 cũng đồng ý. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Toà án căn cứ vào khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình. Về hôn nhân: không công nhận ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng; Về con chung: ông T, bà T1 không có con chung, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. Về tài sản: ông T, bà T1 không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T và bị đơn bà Nguyễn Thị T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn có nơi thường trú tại thôn Y, xã Đ, huyện Đ, (nay là TP T) tỉnh Thanh Hóa; nơi ở hiện nay: Số nhà H, N, phường N, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa. Do đó, Toà án huyện Đông Sơn (nay là Toà án TP T) thụ lý và giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 tự nguyện tiến tới đời sống chung như vợ chồng vào năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Nên hôn nhân của ông, bà là không hợp pháp và không được pháp luật thừa nhận.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của ông T: Trong thời gian chung sống giữa ông và bà T1 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nhưng không có biện pháp để hòa giải đoàn tụ mà đã chọn cách sống ly thân, tự ai người đó sống, không ai quan tâm lo lắng cho ai. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tạo điều kiện để hai người

được đoàn tụ và tiến tới đăng ký kết hôn theo quy định nhưng ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn, bà T1 cũng đồng ý ly hôn, từ đó thấy rằng hôn nhân giữa ông T và bà T1 đã thật sự lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tuy nhiên, do hôn nhân giữa ông, bà không đăng ký kết hôn nên khi có yêu cầu ly hôn; căn cứ: khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân gia đình Tòa án không công nhận ông T, bà T1 là vợ chồng.

[4] Về con: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét

[6] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải nộp theo quy định pháp luật.

Các đương sự được quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ Luật Tổ tụng dân sự; khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Không công nhận ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 là vợ chồng.

Về con: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

Về án phí: Ông Nguyễn Hữu T phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông đã nộp 300.000đ theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23 số 0002040 ngày 09/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đông Sơn (nay là Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thanh Hoá). Ông T đã nộp đủ tiền án phí

Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án

theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tp. Thanh Hóa;
- Chi cục THADS tp. Thanh Hóa.;
- Các đương sự;
- UBND xã Đông Yên, tp. Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Cao Văn Tuấn